



hū xiào

呼嘯

Verb · whistle; howl; scream

Example Sentences

fēng zài hū xiào

风在呼啸。

The wind is howling.

huǒ chē hū xiào zhe shǐ guò chē zhàn

火车呼啸着驶过车站。

The train whistled past the station.

zǐ dàn hū xiào zhe cóng ěr biān fēi guò tā xùn sù duǒ dào le yǎn tǐ hòu miàn

子弹呼啸着从耳边飞过，他迅速躲到了掩体后面。

Bullets whistled past his ears, and he quickly took cover behind the barricade.

Trace each character, then write the word on your own.

呼 呼 呼 呼 呼 呼 呼 呼 呼 呼 呼

啸 啸 啸 啸 啸 啸 啸 啸 啸 啸 啸

啸 啸 啸